

Số: /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Thực hiện Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 72/TTr-SNN ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

## **Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Đơn giá cho 01 ha rừng trồng cây Bần chua: 173.183.000 đồng/ha (*Một trăm bảy mươi ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2024.

2. Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP3,5
- LNT\_VP3\_QĐ15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Song Tùng**

**Phụ lục**  
**ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	Hạng mục	Mã kí hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất= 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>A</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>G<sub>XD</sub></b>	<b>G<sub>XD</sub>=A<sub>1</sub>+A<sub>2</sub>+A<sub>3</sub></b>								<b>149.712.008,69</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>A<sub>1</sub></b>									<b>135.149.635,46</b>
<b>1</b>	<b>Phần vật tư</b>										<b>68.670.000,00</b>
1.1	Cây giống (Bản chua)										59.400.000,00
-	Cây giống trồng chính (Kích thước túi bầu 22x25cm; tuổi cây con >18 tháng; đường kính cổ rễ ≥ 2,0 cm; chiều cao cây ≥ 120 cm)		Cây		2.000,00					22.000,00	44.000.000,00
-	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15%)		Cây		300,00					22.000,00	6.600.000,00
-	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10%)		Cây		200,00					22.000,00	4.400.000,00
-	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10%)		Cây		200,00					22.000,00	4.400.000,00
1.2	Cọc cắm đỡ cây (tre hoặc luồng, cọc dài dưới 1,5m, đường kính cọc 4 - 5 cm)		Cọc		2.000,00					3.000,00	6.000.000,00
1.3	Vật tư khác (dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ....) (5% * (1.1+1.2))		%	5,00							3.270.000,00
<b>2</b>	<b>Nhân công lao động</b>		<b>Công</b>						<b>211,63</b>	<b>-</b>	<b>66.479.635,46</b>
<b>2.1</b>	<b>Lao động trực tiếp</b>		<b>Công</b>						<b>211,63</b>	<b>-</b>	<b>60.436.032,24</b>

TT	Hạng mục	Mã kí hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất= 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1.1	Năm thứ nhất		Công						128,94		36.822.926,65
-	Trồng rừng		Công						99,88		28.524.059,03
+	Vận chuyển và rải cây con có bầu kích thước bầu 22 x 25cm		Công/1000 cây	6,67	2.000,00			1,10	14,67	285.577,00	4.190.556,90
+	Cuốc hố thủ công kích thước hố 40x40x40cm		Công/1000 hố	9,50	2.000,00	2,13	1,00	1,10	44,52	285.577,00	12.713.031,31
+	Lấp hố trồng cây		Công/1000 hố	4,50	2.000,00	2,13	1,00	1,10	21,09	285.577,00	6.021.962,20
+	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	300,00			1,10	7,50	285.577,00	2.143.026,92
+	Cắm cọc buộc giữ cây		Công/1000 cây	5,50	2.000,00			1,10	12,10	285.577,00	3.455.481,70
-	Chăm sóc								29,06		8.298.867,62
+	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	3,30	2.000,00			1,10	7,26	285.577,00	2.073.289,02
+	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	3,30	2.000,00			1,10	7,26	285.577,00	2.073.289,02
+	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	3,30	2.000,00			1,10	7,26	285.577,00	2.073.289,02
+	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	285.577,00	2.079.000,56
2.1.2	Năm thứ hai								30,43		8.690.907,73

TT	Hạng mục	Mã kí hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất= 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	200,00			1,10	5,00	285.577,00	1.428.684,62
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	2,75	2.000,00			1,10	6,05	285.577,00	1.727.740,85
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	2,75	2.000,00			1,10	6,05	285.577,00	1.727.740,85
-	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	2,75	2.000,00			1,10	6,05	285.577,00	1.727.740,85
-	Bảo vệ rừng		công	7,28					7,28	285.577,00	2.079.000,56
2.1.3	Năm thứ ba								23,17		6.617.618,71
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	200,00			1,10	5,00	285.577,00	1.428.684,62
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	1,65	2.000,00			1,10	3,63	285.577,00	1.036.644,51
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	1,65	2.000,00			1,10	3,63	285.577,00	1.036.644,51
-	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	1,65	2.000,00			1,10	3,63	285.577,00	1.036.644,51
-	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	285.577,00	2.079.000,56
2.1.4	Năm thứ tư								14,54		4.152.289,58
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	1,65	2.000,00			1,10	3,63	285.577,00	1.036.644,51





TT	Hạng mục	Mã kí hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất= 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
IV	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K <sub>4</sub>									3.000.000,00
V	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	K <sub>5</sub>									3.000.000,00
<b>D</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>			<b>0,05</b>	<b>5% x (GXD+GTV+GK)</b>					<b>8.246.793,85</b>	
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D)</b>										<b>173.182.670,95</b>
	<b>Làm tròn</b>										<b>173.183.000,00</b>

*Số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng./.*